**MENDEN VÀ DI TRUYỀN HỌC**

**Câu 1:** Theo Menđen, nội dung của quy luật phân li là

**A.** Mỗi nhân tố di truyền (gen) của cặp phân li về mỗi giao tử với xác suất như nhau, nên mỗi giao tử chỉ chứa một nhân tố di truyền (alen) của bố hoặc của mẹ.

**B.** F2 có tỉ lệ phân li kiểu hình trung bình là 3 trội : 1 lặn.

**C.** F2 có tỉ lệ phân li kiểu hình trung bình là 1 : 2 : 1.

**D.** Ở thể dị hợp, tính trạng trội át chế hoàn toàn tính trạng lặn.

**Câu 2:** Người ta sử dụng phép lai phân tích nhằm mục đích gì?

**A.** Cả B và C **B.** Để tìm ra các thể đồng hợp trội

**C.** Để nâng cao hiệu quả lai **D.** Để phân biệt thể đồng hợp và thể dị hợp

**Câu 3:** Phép lai phân tích được tiến hành như thế nào?

**A.** Cho cơ thể có kiểu hình trội cần phân tích kiểu gen giao phối với cơ thể có kiểu hình lặn

**B.** Theo dõi đời con (nếu không phân tính thì cơ thể đem lai là cơ thể đồng hợp, nếu phân tính thì cơ thể đem lai là thể dị hợp)

**C.** Các cơ thể có kiểu hình trội giao phối với nhau

**D.** Cả A và B

**Câu 4:** Ý nghĩa thực tiễn của di truyền học là

**A.** Cung cấp cơ sở lí luận cho khoa học chọn giống

**B.** Cung cấp cơ sở lí luận cho y học, công nghệ sinh học

**C.** Cung cấp những kiến thức làm cơ sở để tiếp thu các môn học khác

**D.** Cả B và C

**Câu 5:** Theo Menđen, mỗi tính trạng của cơ thể do

**A.** Một nhân tố di truyền quy định. **B.** Một cặp nhân tố di truyền quy định.

**C.** Hai nhân tố di truyền khác loại quy định. **D.** Hai cặp nhân tố di truyền quy định.

**Câu 6:** Bản chất của sự di truyền độc lập là

**A.** Sự di truyền của mỗi cặp tính trạng không phụ thuộc vào các cặp tính trạng khác

**B.** Sự phân li độc lập của các cặp gen tương ứng

**C.** Các gen trong giao tử được tổ hợp với nhau một cách tự do

**D.** Cả B và C

**Câu 7:** Thể đồng hợp là

**A.** Là các gen trong một cặp tương ứng ở tế bào sinh dưỡng giống nhau

**B.** Là các gen trong tế bào cơ thể đều giống nhau

**C.** Là hầu hết các cặp gen trong tế bào sinh dưỡng đều giống nhau

**D.** Cả B và C

**Câu 8:** Ý nghĩa của phép lai phân tích là

**A.** Phát hiện được tính trạng trội và tính trạng lặn

**B.** Phát hiện được thể đồng hợp trong chọn giống

**C.** Phát hiện được thể dị hợp trong thực tế

**D.** Cả A và B, C

**Câu 9:** Tính trạng là

**A.** Những biểu hiện về hình thái của cơ thể

**B.** Những đặc điểm cụ thể về hình thái, cấu tạo, sinh lí của một cơ thể

**C.** Những đặc điểm sinh lí, sinh hóa của một cơ thể

**D.** Cả A và C

**Câu 10:** Định luật di truyền nói lên điều gì?

**A.** Phản ánh xu hướng tất yếu của sự biểu hiện các tính trạng của bố mẹ ở các thế hệ con cháu

**B.** Giải thích tại sao con cháu lại giống cha mẹ, ông bà tổ tiên

**C.** Cả B và D

**D.** Phản ánh tỷ lệ kiểu gen, kiểu hình ở các thế hệ lai

**Câu 11:** Phương pháp nghiên cứu của Menđen gồm các nội dung

1. Sử dụng toán xác suất để phân tích kết quả lai.

2. Lai các dòng thuần và phân tích các kết quả F1, F2, F3, …

3. Tiến hành thí nghiệm chứng minh.

4. Tạo các dòng thuần bằng tự thụ phấn.

Thứ tự thực hiện các nội dung trên là:

**A.** 4 – 3 – 2 – 1. **B.** 4 – 2 – 3 – 1. **C.** 4 – 2 – 1 – 3. **D.** 4 – 1 – 2 – 3.

**Câu 12:** Menđen đã tiến hành việc lai phân tích bằng cách

**A.** Lai giữa hai cơ thể có kiểu hình trội với nhau.

**B.** Lai giữa hai cơ thể thuần chủng khác nhau bởi một cặp tính trạng tương phản.

**C.** Lai giữa cơ thể đồng hợp với cá thể mang kiểu hình lặn.

**D.** Lai giữa cơ thể mang kiểu hình trội chưa biết kiểu gen với cơ thể mang kiểu hình lặn.

**Câu 13:** Quy luật phân li có ý nghĩa thực tiễn gì?

**A.** Xác định được các dòng thuần.

**B.** Cho thấy sự phân li của tính trạng ở các thế hệ lai.

**C.** Xác định được tính trạng trội, lặn để ứng dụng vào chọn giống.

**D.** Xác định được phương thức di truyền của tính trạng.

**Câu 14:** Trong phương pháp nghiên cứu của Menđen không có nội dung nào sau đây?

**A.** Dùng toán thống kê để phân tích các số liệu thu được, từ đó rút ra quy luật di truyền các tính trạng đó của bố mẹ cho các thế hệ sau.

**B.** Lai các cặp bố mẹ thuần chủng khác nhau về một hoặc vài cặp tính trạng tương phản, rồi theo dõi sự di truyền riêng rẽ của từng cặp tính trạng đó trên con cháu của từng cặp bố mẹ.

**C.** Kiểm tra độ thuần chủng của bố mẹ trước khi đem lai.

**D.** Lai phân tích cơ thể lai F3.

**Câu 15:** Cơ sở tế bào học của quy luật phân ly là

**A.** Sự phân li và tổ hợp của cặp NST tương đồng trong giảm phân và thụ tinh đưa đến sự phân li và tổ hợp của các alen trong cặp.

**B.** Sự phân li và tổ hợp của cặp NST tương đồng trong giảm phân và thụ tinh.

**C.** Sự phân li của các alen trong cặp trong giảm phân.

**D.** Sự phân li của cặp NST tương đồng trong giảm phân.

**LAI MỘT CẶP TÍNH TRẠNG**

**Câu 1:** Kết quả thí nghiệm lai một cặp tính trạng của Menđen đã phát hiện ra kiểu tác động nào của gen?

**A.** Alen trội tác động bổ trợ với alen lặn tương ứng.

**B.** Alen trội và lặn tác động đồng trội.

**C.** Alen trội át chế hoàn toàn alen lặn tương ứng.

**D.** Alen trội át chế không hoàn toàn alen lặn tương ứng.

**Câu 2:** Kiểu gen nào dưới đây được xem là thuần chủng?

**A.** Aa **B.** AA và Aa **C.** AA và aa **D.** AA, Aa và aa

**Câu 3:** Thế nào là lai một cặp tính trạng?

**A.** Phép lai trong đó cặp bố mẹ thuần chủng đem lai khác biệt nhau về một cặp tính trạng tương phản

**B.** Phép lai trong đó cặp bố mẹ đem lai khác biệt nhau về 1 cặp tính trạng tương phản

**C.** Phép lai trong đó cặp bố mẹ đem lai khác biệt nhau về một cặp tính trạng

**D.** Phép lai trong đó cặp bố mẹ thuần chủng đem lai khác biệt nhau về 1 cặp tính trạng

**Câu 4:** Khi lai hai cơ thể mẹ thuần chủng khác nhau về một cặp tính trạng tương phản thì:

**A.** F1 phân li tính trạng theo tỉ lệ 3 trội : 1 lặn

**B.** F2 phân li theo tỉ lệ 3 trội : 1 lặn

**C.** F1 đồng tính về tính trạng của bố mẹ và F2 phân li tính trạng theo tỉ lệ 3 trội : 1 lặn

**D.** F2 phân li tính trạng theo tỷ lệ trung bình 1 trội : 1 lặn

**Câu 5:** Trên cơ sở phép lai một cặp tính trạng, Menđen đã phát hiện ra:

**A.** Quy luật phân li **B.** Quy luật đồng tính và quy luật phân li

**C.** Quy luật phân li độc lập **D.** Quy luật đồng tính

**Câu 1:** Kiểu hình là gì?

**A.** Là hình thái kiểu cách của một con người

**B.** Là tổ hợp các tính trạng của cơ thể

**C.** Là hình dạng của cơ thể

**D.** Là tổ hợp toàn bộ các gen trong tế bào của cơ thể

**Câu 2:** Phát biểu nào sau đây là không đúng khi nói về ý nghĩa của tương quan trội lặn

**A.** Thông thường các tính trạng đều là các tính trạng tốt.

**B.** Tương quan trội lặn khá phổ biến trên cơ thể sinh vật.

**C.** Thông thường các tính trạng trội là các tính trạng tốt, các tính trạng lặn là các tính trạng xấu.

**D.** Trong sản xuất, người ta phải chọn vật nuôi, cây trồng thuần chủng để làm giống.

**Câu 3:** Định luật Menđen 1 còn gọi là định luật .........; tính trạng được biểu hiện ở F1 là tính trạng .......; tính trạng kia không biểu hiện được gọi là tính trạng........

**A.** Phân tính; trội; lặn **B.** Đồng tính; trung gian; lặn

**C.** Phân tính; trung gian; trội hoặc lặn **D.** Đồng tính; trội; lặn

**Câu 4:** Ở chó, lông ngắn trội hoàn toàn so với lông dài. P: Lông ngắn thuần chủng x Lông dài, kết quả ở F1 như thế nào?

**A.** Toàn lông dài **B.** 1 lông ngắn : 1 lông dài

**C.** Toàn lông ngắn **D.** 3 lông ngắn : 1 lông dài

**Câu 5:** Điểm giống nhau trong kết quả lai một tính trạng trong trường hợp trội hoàn toàn và trội không hoàn toàn là

**A.** kiểu gen F1 và F2. **B.** kiểu gen và kiểu hình F2.

**C.** kiểu hình F1 và F2. **D.** kiểu gen và kiểu hình F1.

**Câu 6:** Theo Menđen, mỗi tính trạng của cơ thể do

**A.** Một nhân tố di truyền quy định **B.** Hai cặp nhân tố di truyền quy định

**C.** Hai nhân tố di truyền khác loại quy định **D.** Một cặp nhân tố di truyền quy định

**Câu 7:** Theo Menđen, nhân tố di truyền quy định

**A.** Tính trạng nào đó đang được nghiên cứu

**B.** Các tính trạng của sinh vật

**C.** Các đặc điểm về hình thái, cấu tạo của một cơ thể

**D.** Các đặc điểm về tâm sinh lí của một cơ thể

**Câu 8:** Ở đậu Hà Lan, hạt vàng trội hoàn toàn so với hạt xanh. Cho giao phấn giữa cây hạt vàng thuần chủng với cây hạt xanh, kiểu hình ở cây F1 sẽ như thế nào?

**A.** 1 hạt vàng : 3 hạt xanh **B.** 100% cây hạt vàng

**C.** 3 hạt vàng : 1 hạt xanh **D.** 1 hạt vàng : 1 hạt xanh

**LAI HAI CẶP TÍNH TRẠNG (Tiếp theo)**

**Câu 1:** Quy luật phân li độc lập các cặp tính trạng được thể hiện ở

**A.** Con lai luôn phân tính

**B.** Sự di truyền của các cặp tính trạng không phụ thuộc vào nhau

**C.** Con lai luôn đồng tính

**D.** Con lai thu được đều thuần chủng

**Câu 2:** Phép lai tạo ra con lai đồng tính, tức chỉ xuất hiện duy nhất 1 kiểu hình là

**A.** AABb x AABb **B.** AAbb x aaBB **C.** AaBB x Aabb **D.** Aabb x aabb

**Câu 3:** Định luật phân li độc lập góp phần giải thích hiện tượng

**A.** Biến dị tổ hợp vô cùng phong phú ở loài giao phối.

**B.** Các gen phân li trong giảm phân và tổ hợp trong thụ tinh.

**C.** Hoán vị gen.

**D.** Liên kết gen hoàn toàn.

**Câu 4:** Ở cà chua, gen A quy định thân cao, a – thân thấp; B – quả tròn, b – quả bầu dục. Cho cây cà chua thân cao, quả tròn lai với thân thấp, quả bầu dục F1 sẽ cho kết quả như thế nào nếu P thuần chủng? (biết các gen phân li độc lập và tổ hợp tự do trong quá trình hình thành giao tử và tính trạng thân cao, quả tròn là trội so với thân thấp, quả bầu dục).

**A.** 50% thân cao, quả bầu dục : 50% thân thấp, quả tròn.

**B.** 50% thân cao, quả tròn : 50% thân thấp, quả bầu dục.

**C.** 100% thân thấp, quả bầu dục.

**D.** 100% thân cao, quả tròn.

**Câu 5:** Phép lai tạo ra con lai đồng tính, tức chỉ xuất hiện duy nhất 1 kiểu hình là

**A.** AABb x AABb **B.** AaBB x Aabb **C.** AAbb x aaBB **D.** Aabb x aabb

**Câu 6:** Điều kiện nghiệm đúng đặc trưng của quy luật phân ly độc lập?

**A.** Số lượng cá thể ở các thế hệ lai phải đủ lớn để số liệu thống kê được chính xác.

**B.** Mỗi cặp gen nằm trên một cặp NST tương đồng.

**C.** Sự phân li NST như nhau khi tạo giao tử và sự kết hợp ngẫu nhiên của các kiểu giao tử khi thụ tinh.

**D.** Các giao tử và các hợp tử có sức sống như nhau. Sự biểu hiện hoàn toàn của tính trạng.

**Câu 7:** Quy luật phân li độc lập thực chất nói về

**A.** Sự tổ hợp của các alen trong quá trình thụ tinh.

**B.** Sự phân li độc lập của các tính trạng.

**C.** Sự phân li độc lập của các alen trong quá trình giảm phân.

**D.** Sự phân li kiểu hình theo tỉ lệ 9 : 3 : 3 : 1.

**Câu 8:** Lai cặp bố mẹ thuần chủng, bố có kiểu hình hạt vàng trơn, mẹ có kiểu hình hạt lục nhăn, ở F1 được toàn kiểu hình hạt vàng trơn, sau đó cho F1 tự thụ. Giả sử mỗi tính trạng chỉ do một cặp gen quy định, các gen trội là gen trội hoàn toàn. Kiểu gen của cây F1

**A.** aaBB **B.** AaBB **C.** AABB **D.** AaBb

**NHIỄM SẮC THỂ**

**Câu 1:** NST là cấu trúc có ở

**A.** Bên ngoài tế bào **B.** Trong các bào quan

**C.** Trong nhân tế bào **D.** Trên màng tế bào

**Câu 2:** Đặc điểm của NST trong các tế bào sinh dưỡng là

**A.** Luôn tồn tại thành từng chiếc riêng rẽ **B.** Luôn tồn tại thành từng cặp tương đồng

**C.** Luôn co ngắn lại **D.** Luôn luôn duỗi ra

**Câu 3:** Dạng NST chỉ chứa một sợi nhiễm sắc là NST dạng

**A.** Đơn **B.** Kép **C.** Đơn bội **D.** Lưỡng bội

**Câu 4:** Tính chất đặc trưng của NST là gì?

**A.** NST biến đổi qua các kì của quá trình phân bào

**B.** Bộ NST đặc trưng được duy trì ổn định qua các thế hệ

**C.** Tế bào của mỗi loài sinh vật có một bộ NST đặc trưng (với số lượng và hình thái xác định)

**D.** Cả A và B đúng

**Câu 5:** Chọn phát biểu không đúng trong các phát biểu sau

**A.** Hợp tử có bộ NST lưỡng bội **B.** Tế bào sinh dưỡng có bộ NST lưỡng bội

**C.** Giao tử có bộ NST lưỡng bội **D.** Trong thụ tinh, các giao tử có bộ NST đơn bội (n) kết hợp với nhau tạo ra hợp tử có bộ NST lưỡng bội (2n)

**Câu 6:** Mỗi loài sinh vật có bộ nhiễm sắc thể đặc trưng bởi

**A.** Số lượng, hình dạng, cấu trúc NST. **B.** Số lượng, hình thái NST.

**C.** Số lượng, cấu trúc NST. **D.** Số lượng không đổi.

**Câu 7:** Chọn câu đúng trong số các câu sau

1. Số lượng NST trong tế bào nhiều hay ít không phản ánh mức độ tiến hoá của loài.

2. Các loài khác nhau luôn có bộ NST lưỡng bội với số lương không bằng nhau.

3. Trong tế bào sinh dưỡng NST luôn tồn tại từng cặp, do vậy số lượng NST sẽ luôn chẵn gọi là bộ NST lưỡng bội.

4. NST là sợi ngắn, bắt màu kiềm tính, thấy được dưới kính hiển vi khi phân bào.

Số phương án đúng là:

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 8:** Bộ NST đơn bội chỉ chứa

**A.** Một NST **B.** Một NST của mỗi cặp tương đồng

**C.** Hai NST **D.** Hai NST của mỗi cặp tương đồng

**Câu 9:** Câu nào sau đây không đúng?

**A.** Crômatit chính là NST đơn.

**B.** Trong phân bào, có bao nhiêu NST, sẽ có bấy nhiêu tơ vô sắc được hình thành.

**C.** Ở kì giữa quá trình phân bào, mỗi NST đều có dạng kép và giữa hai crômatit dính nhau tại tâm động.

**D.** Mỗi NST ở trạng thái kép hay đơn đều chỉ có một tâm động.

**PHÁT SINH GIAO TỬ VÀ THỤ TINH**

**Câu 1:** Ở ruồi giấm (2n=8). Một tế bào sinh trứng thực hiện quá trình giảm phân tạo giao tử. Cho các nhận xét sau

1. Ở kì giữa của quá trình giảm phân I có 8 nhiễm sắc thể kép.

2. Ở kì sau của quá trình giảm phân I có 16 crômatit.

3. Ở kì sau của quá trình giảm phân I có 16 tâm động.

4. Ở kì cuối của quá trình giảm phân I, lúc tế bào đang phân chia có 16 nhiễm sắc thể đơn.

5. Ở kì đầu của quá trình giảm phân II, mỗi tế bào con có chứa 8 nhiễm sắc thể kép.

6. Ở kì giữa của quá trình giảm phân II, mỗi tế bào con có chứa 16 crômatit.

7. Ở kì sau của quá trình giảm phân II, mỗi tế bào con có chứa 8 tâm động.

Số ý đúng là:

**A.** 6 **B.** 4. **C.** 5. **D.** 3.

**Câu 2:** Nội dung nào sau đây sai về quá trình thụ tinh?

**A.** Mỗi tinh trùng kết hợp với một trứng tạo ra một hợp tử

**B.** Thụ tinh là quá trình phối hợp yếu tố di truyền của bố và mẹ cho con

**C.** Thụ tinh là quá trình kết hợp bộ NST đơn bội của giao tử đực với giao tử cái để phục hồi bộ NST lưỡng bội cho hợp tử

**D.** Các tinh trùng sinh ra qua giảm phân đều thụ tinh với trứng tạo hợp tử

**Câu 3:** Có một tế bào sinh dục sơ khai cái nguyên phân 6 lần. Tất cả tế bào con đều trở thành tế bào sinh trứng. Các trứng tạo ra đều tham gia thụ tinh. Biết hiệu suất thụ tinh của trứng bằng 18,75% và của tinh trùng là 6,25%. Số hợp tử được tạo thành và số tế bào giao tử đực tham gia thụ tinh là:

**A.** 12 và 192. **B.** 10 và 192. **C.** 8 và 128. **D.** 4 và 64.

**Câu 4:** Từ một noãn bào bậc I trải qua quá trình giảm phân sẽ tạo ra được

**A.** 4 trứng **B.** 1 trứng và 3 thể cực

**C.** 3 trứng và 1 thể cực **D.** 4 thể cực

**Câu 5:** Nội dung nào sau đây sai?

**A.** Các tinh trùng sinh ra qua giảm phân đều thụ với trứng tạo hợp tử.

**B.** Thụ tinh là quá trình phối hợp yếu tố di truyền của bố và mẹ cho con.

**C.** Mỗi tinh trùng kết hợp với một trứng tạo ra một hợp tử.

**D.** Thụ tinh là quá trình kết hợp bộ NST đơn bội của giao tử đực với giao tử cái để phục hồi bộ NST lưỡng bội cho hợp tử.

**Câu 6:** Giao tử là

**A.** Tế bào dinh dục đơn bội.

**B.** Có khả năng tạo thụ tinh tạo ra hợp tử.

**C.** Được tạo từ sự giảm phân của tế bào sinh dục thời kì chín.

**D.** Cả A, B, C đều đúng.

**Câu 7:** Bản chất của thụ tinh là gì?

**A.** Sự kết hợp của 2 bộ phận nhân lưỡng bội tạo ra bộ nhân đơn bội

**B.** Sự kết hợp của bộ nhân đơn bội với bộ nhân lưỡng bội tạo ra bộ nhân lưỡng bội

**C.** Sự kết hợp của bộ nhân đơn bội với bộ nhân lưỡng bội tạo ra bộ nhân đơn bội

**D.** Sự kết hợp của 2 bộ nhân đơn bội tạo ra bộ nhân lưỡng bội

**Câu 8:** Ở người sự thụ tinh giữa tinh trùng mang NST giới tính nào với trứng để tạo hợp tử phát triển thành con trai?

**A.** Sự thụ tinh giữa tinh trùng 22A + X với trứng 22A + X để tạo hợp tử 44A + XX

**B.** Sự thụ tinh giữa tinh trùng 22A + Y với trứng 22A + X để tạo hợp tử 44A + XY

**C.** Sự thụ tinh giữa tinh trùng 22A + X với trứng 22A + Y để tạo hợp tử 44A + XY

**D.** Sự thụ tinh giữa tinh trùng 22A + Y với trứng 22A + Y để tạo hợp tử 44A + YY

**Câu 9:** Sự kiện quan trọng nhất trong thụ tinh về mặt di truyền là

**A.** Kết hợp theo nguyên tắc một giao tử đực với một giao tử cái

**B.** Kết hợp nhân của hai giao tử đơn bội

**C.** Tổ hợp bộ nhiễm sắc thể của giao tử đực và giao tử cái

**D.** Tạo thành hợp tử

**Câu 10:** Trong quá trình phát sinh giao tử cái ở động vật, từ mỗi noãn bào bậc 1

**A.** Nguyên phân cho 2 noãn bào bậc 2 **B.** Giảm phân cho 2 noãn bào bậc 2 và trứng

**C.** Giảm phân cho 3 thể cực và 1 tế bào trứng **D.** Nguyên phân cho 3 thể cực

**DI TRUYỀN LIÊN KẾT**

**Câu 1:** Moocgan theo dõi sự di truyền của hai cặp tính trạng về:

**A.** Màu sắc của thân và độ dài của cánh **B.** Hình dạng và vị của quả

**C.** Màu hoa và kích thước của cánh hoa **D.** Màu hạt và hình dạng vỏ hạt

**Câu 2:** Phép lai nào sau đây được xem là phép lai phân tích ở ruồi giấm?

**A.** Thân xám, cánh ngắn x Thân đen, cánh ngắn

**B.** Thân xám, cánh ngắn x Thân đen, cánh dài

**C.** Thân xám, cánh dài x Thân đen, cánh ngắn

**D.** Thân xám, cánh dài x Thân xám, cánh dài

**Câu 3:** Hiện tượng mỗi gen quy định một tính trạng mà kết quả tạo nên một số tính trạng luôn di truyền cùng với nhau. Đó là hiện tượng di truyền

**A.** Liên kết gen **B.** Hoán vị gen

**C.** Phân li độc lập **D.** Liên kết với giới tính

**Câu 4:** Ruồi giấm được xem là đối tượng thuận lợi cho việc nghiên cứu di truyền vì

**A.** Số NST ít, dễ phát sinh biến dị **B.** Dễ dàng được nuôi trong ống nghiệm

**C.** Đẻ nhiều, vòng đời ngắn **D.** Cả ba đáp án trên

**Câu 5:** Để phát hiện ra hiện tượng liên kết hoàn toàn, Moocgan đã

**A.** Cho các con lai F1 của ruồi giấm bố mẹ thuần chủng mình xám, cánh dài và mình đen, cánh cụt giao phối với nhau.

**B.** Lai phân tích ruồi đực F1 mình xám, cánh dài với mình đen, cánh cụt.

**C.** Lai phân tích ruồi cái F1 mình xám, cánh dài với mình đen, cánh cụt.

**D.** Lai hai dòng ruồi thuần chủng mình xám, cánh dài với mình đen, cánh cụt.

**Câu 6:** Phép lai nào sau đây được xem là phép lai phân tích ở ruồi giấm?

**A.** Thân xám, cánh dài x Thân xám, cánh dài

**B.** Thân đen, cánh ngắn x Thân đen, cánh ngắn

**C.** Thân xám, cánh ngắn x Thân đen, cánh dài

**D.** Thân xám, cánh dài x Thân đen, cánh ngắn

**ADN VÀ BẢN CHẤT CỦA GEN**

**Câu 1:** Gen là gì?

**A.** Gen là một đoạn của phân tử ARN mang thông tin mã hoá cho một chuỗi pôlipeptit hay một số phân tử ARN.

**B.** Gen là một đoạn của phân tử ADN mang thông tin mã hoá cho một số loại chuỗi pôlipeptit hay một số loại phân tử ARN

**C.** Gen là một đoạn của phân tử ADN mang thông tin mã hoá cho một chuỗi pôlipeptit.

**D.** Gen là một đoạn của phân tử ADN mang thông tin mã hoá cho một chuỗi pôlipeptit hay một phân tử ARN

**Câu 2:** Sự nhân đôi của ADN trên cơ sở nguyên tắc bổ sung và bán bảo tồn có tác dụng

**A.** Chỉ đảm bảo duy trì thông tin di truyền ổn định qua các thế hệ tế bào.

**B.** Chỉ đảm bảo duy trì thông tin di truyền ổn định qua các thế hệ cơ thể.

**C.** Đảm bảo duy trì thông tin di truyền từ nhân ra tế bào chất.

**D.** Đảm bảo duy trì thông tin di truyền ổn định qua các thế hệ tế bào và cơ thể

**Câu 3:** Nguyên tắc bán bảo tồn trong cơ chế nhân đôi của ADN là

**A.** Hai ADN mới được hình thành sau khi nhân đôi, hoàn toàn giống nhau và giống với ADN mẹ ban đầu.

**B.** Hai ADN mới được hình thành sau khi nhân đôi, có một ADN giống với ADN mẹ còn ADN kia có cấu trúc đã thay đổi.

**C.** Trong 2 ADN mới, mỗi ADN gồm có một mạch cũ và một mạch mới tổng hợp

**D.** Sự nhân đôi xảy ra trên 2 mạch của ADN trên hai hướng ngược chiều nhau.

**Câu 4:** Nguyên nhân làm cho NST nhân đôi là

**A.** Do NST luôn ở trạng thái kép

**B.** Sự tự sao của ADN đưa đến sự nhân đôi của NST

**C.** Do NST nhân đôi theo chu kì tế bào

**D.** Do sự phân chia tế bào làm cho số NST nhân đôi

**Câu 5:** Yếu tố giúp cho phân tử ADN tự nhân đôi đúng mẫu là

**A.** Sự tham gia của các nuclêôtit tự do trong môI trường nội bào

**B.** Nguyên tắc bổ sung

**C.** Sự tham gia xúc tác của các enzim

**D.** Cả 2 mạch của ADN đều làm mạch khuôn

**Câu 6:** Chức năng của ADN là

**A.** Mang thông tin di truyền

**B.** Giúp trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường

**C.** Truyền thông tin di truyền

**D.** Mang và truyền thông tin di truyền

**Câu 7:** Trong nhân đôi ADN thì nuclêôtit tự do loại T của môi trường đến liên kết với

**A.** T mạch khuôn **B.** G mạch khuôn **C.** A mạch khuôn **D.** X mạch khuôn

**Câu 8:** Gen cấu trúc là

**A.** Một đoạn ADN mang thông tin di truyền quy định cấu trúc một loại protein

**B.** Một đoạn ADN có khả năng sao mã và giải mã

**C.** Một đoạn ADN quy định cấu trúc mARN

**D.** Một đoạn ADN có khả năng tái sinh

**Câu 9:** Cơ chế nhân đôi của ADN trong nhân là cơ sở

**A.** Đưa đến sự nhân đôi của lạp thể. **B.** Đưa đến sự nhân đôi của trung tử.

**C.** Đưa đến sự nhân đôi của ti thể. **D.** Đưa đến sự nhân đôi của NST

**Câu 10:** Trong nhân đôi của gen thì nuclêôtit tự do loại G trên mach khuôn sẽ liên kết với

**A.** T của môi trường **B.** X của môi trường **C.** G của môi trường **D.** A của môi trường

**MỐI QUAN HỆ GIỮA GEN VÀ ARN**

**Câu 1:** Đặc điểm khác biệt của ARN so với phân tử ADN là

**A.** Đại phân tử **B.** Có cấu tạo theo nguyên tắc đa phân

**C.** Chỉ có cấu trúc một mạch **D.** Được tạo từ 4 loại đơn phân

**Câu 2:** Điều đúng khi nói về đặc điểm cấu tạo của phân tử ARN là

**A.** Cấu tạo 2 mạch xoắn song song

**B.** Kích thước và khối lượng nhỏ hơn so với phân tử ADN

**C.** Gồm có 4 loại đơn phân là A, T, G, X

**D.** Cấu tạo bằng 2 mạch thẳng

**Câu 3:** Đề cập đến chức năng của ARN, nội dung nào sau đây không đúng?

**A.** rARN có vai trò tổng hợp eo thứ hai của NST

**B.** rARN có vai trò tổng hợp các chuỗi pôlipeptit đặc biệt tạo thành ribôxôm.

**C.** mARN là bản phiên mã từ mạch khuôn của gen.

**D.** tARN có vai trò hoạt hoá axit amin tự do và vận chuyển đến ri bô xôm.

**Câu 4:** Một gen dài 5100 Ao tiến hành phiên mã 5 lần. Tính lượng ribonucleotit mà môi trường nội bào cung cấp cho quá trình trên?

**A.** 8000 ribonucleotit **B.** 15000 ribonucleotit

**C.** 7500 ribonucleotit **D.** 14000 ribonucleotit

**Câu 5:** Mục đích của Quá trình tổng hợp ARN trong tế bào là

**A.** Chuẩn bị tổng hợp protein cho tế bào **B.** Chuẩn bị cho sự nhân đôi ADN

**C.** Chuẩn bị cho sự phân chia tế bào **D.** Tham gia cấu tạo NST

**Câu 6:** Loại ARN nào dưới đây có vai trò truyền đạt thông tin quy định cấu trúc của protein cần tổng hợp?

**A.** mARN **B.** Cả ba loại ARN **C.** tARN **D.** rARN

**Câu 7:** Loại ARN sau đây có vai trò trong quá trình tổng hợp prôtêin là

**A.** ARN ribôxôm **B.** Cả 3 loại ARN trên

**C.** ARN thông tin **D.** ARN vận chuyển

**Câu 8:** Chức năng của tARN là

**A.** Tham gia cấu tạo nhân của tế bào

**B.** Tham gia cấu tạo màng tế bào

**C.** Truyền thông tin về cấu trúc prôtêin đến ribôxôm

**D.** Vận chuyển axit amin cho quá trình tổng hợp prôtêin

**Câu 9:** Quá trình tổng hợp ARN được thực hiện từ khuôn mẫu của

**A.** Phân tử prôtêin **B.** Phân tử ARN mẹ **C.** Ribôxôm **D.** Phân tử ADN

**Câu 10:** Sự tổng hợp ARN xảy ra vào giai đoạn nào trong chu kì tế bào?

**A.** Kì trước **B.** Kì trung gian **C.** Kì sau **D.** Kì giữa

**ĐỘT BIẾN GEN**

**Câu 1:** Một gen ở sinh vật nhân thực có tổng số nuclêôtit là 3000. Số nuclêôtit loại A chiếm 25% tổng số nuclêôtit của gen.

Gen bị đột biến điểm thay thế cặp G – X bằng cặp A – T. Hãy tính tổng số liên kết hiđrô của gen sau đột biến.

**A.** 3749 **B.** 3751 **C.** 3009 **D.** 3501

**Câu 2:** Đột biến gen thường gây hại cho cơ thể mang đột biến vì

**A.** Làm gen bị biến đổi dẫn tới không kế tục vật chất di truyền qua các thế hệ.

**B.** Làm sai lệch thông tin di truyền dẫn tới làm rối loạn quá trình sinh tổng hợp prôtêin

**C.** Làm ngưng trệ quá trình phiên mã, không tổng hợp được prôtêin.

**D.** Làm biến đổi cấu trúc gen dẫn tới cơ thể sinh vật không kiểm soát được quá trình tái bản của gen.

**Câu 3:** Chuỗi pôlipeptit do gen đột biến tổng hợp so với chuỗi pôlipeptit do gen bình thường tổng hợp có số axit amin bằng nhau nhưng khác nhau ở axit amin thứ 80. Đột biến điểm trên gen cấu trúc này có dang

**A.** Thay thế 1 cặp nuclêôtit ở vị trí thứ 80.

**B.** Thêm 1 cặp nuclêôtit ở vị trí thứ 80.

**C.** Thay thế 1 cặp nuclêôtit ở vị trí bộ ba thứ 80.

**D.** Mất một cặp nuclêôtit ở vị trí thứ 80.

**Câu 4:** Trường hợp gen cấu trúc bị đột biến thay thế một cặp A - T bằng một cặp G - X thì số liên kết hiđrô trong gen sẽ

**A.** Giảm 1. **B.** Giảm 2. **C.** Tăng 2. **D.** Tăng 1.

**Câu 5:** Dạng đột biến điểm làm dịch khung đọc mã di truyền là

**A.** Mất cặp nuclêôtit A-T hoặc G-X **B.** Thay thế cặp A-T thành cặp T-A.

**C.** Thay thế cặp G-X bằng cặp A-T. **D.** Thay thế cặp A-T thành cặp X-G

**Câu 6:** Đột biến gen thường gây hại cho cơ thể mang đột biến vì?

**A.** Làm gen bị biến đổi dẫn tới không kế tục vật chất di truyền qua các thế hệ

**B.** Làm sai lệch thông tin di truyền dẫn tới làm rối loạn quá trình sinh tổng hợp protein

**C.** Làm ngưng trệ quá trình phiên mã, không tổng hợp được protein

**D.** Làm biến đổi cấu trúc NST dẫn tới cơ thể sinh vật không kiểm soát được quá trình tái bản của gen

**Câu 7:** Nội dung nào sau đây không đúng?

**A.** Trong các loại đột biến tự nhiên, đột biến gen có vai trò chủ yếu trong việc cung cấp nguyên liệu cho quá trình tiến hoá.

**B.** Khi vừa được phát sinh, các đột biến gen sẽ được biểu hiện ngay kiểu hình và gọi là thể đột biến.

**C.** Đột biến gen là loại đột biến xảy ra ở cấp độ phân tử.

**D.** Không phải loại đột biến gen nào cũng di truyền được qua sinh sản hữu tính.

**Câu 8:** Mức độ gây hại của alen đột biến đối với thể đột biến phụ thuộc vào

**A.** Tác động của các tác nhân gây đột biến.

**B.** Tổ hợp gen mang đột biến.

**C.** Điều kiện môi trường sống của thể đột biến

**D.** Môi trường sống và tổ hợp gen mang đột biến

**Câu 9:** Một gen ở sinh vật nhân thực có chiều dài 5100 Å. Số nuclêôtit loại G của gen là 600. Sau đột biến, số liên kết hiđrô của gen là 3601. Hãy cho biết gen đã xảy ra dạng đột biến nào? (Biết rằng đây là dạng đột biến chỉ liên quan đến một cặp nuclêôtit trong gen).

**A.** Thay thế một cặp G – X bằng một cặp A – T.

**B.** Thêm một cặp G – X.

**C.** Thay thế một cặp A – T bằng một cặp G – X.

**D.** Mất một cặp A – T.

**Câu 10:** Nguyên nhân gây đột biến gen là gì?

**A.** Do quá trình giao phối giữa các cá thể khác loài

**B.** Đột biến gen phát sinh do sự rối loạn trong quá trình tự sao chép ADN dưới tác động của các yếu tố tự nhiên

**C.** Con người gây đột biến nhân tạo bằng các tác nhân vật lí hoặc hóa học

**D.** Cả A và B đúng

**ĐỘT BIẾN SỐ LUỢNG NHIỄM SẮC THỂ**

**Câu 1:** Thể không nhiễm là thể mà trong tế bào:

**A.** Không còn chứa bất kì NST nào

**B.** Không có NST giới tính, chỉ có NST thường

**C.** Không có NST thường, chỉ có NST giới tính

**D.** Thiểu hẳn một cặp NST nào đó

**Câu 2:** Đột biến số lượng NST bao gồm

**A.** Đột biến đa bội và đột biến dị bội trên NST

**B.** Đột biến đa bội và mất đoạn NST

**C.** Lặp đoạn và đảo đoạn NST

**D.** Đột biến dị bội và chuyển đoạn NST

**Câu 3:** Cơ chế phát sinh thể dị bội là do sự phân li không bình thường của một số cặp NST trong giảm phân, tạo nên:

**A.** Hai giao tử đều có 1 NST của cặp tương đồng

**B.** Giao tử có 3 NST hoặc không có NST nào của cặp tương đồng

**C.** Hai giao tử đều không có NST nào của cặp tương đồng

**D.** Giao tử có 2 NST hoặc không có NST nào của cặp tương đồng

**Câu 4:** Thể dị bội gồm dạng nào?

**A.** Dạng 2n- 2 **B.** Cả ba đáp án trên **C.** Dạng 2n + 1 **D.** Dạng 2n- 1

**Câu 5:** Hiện tượng dị bội thể là sự tăng hoặc giảm số lượng NST xảy ra ở

**A.** Ở một hay một số cặp NST nào đó trong tế bào

**B.** Chỉ xảy ra ở NST thường

**C.** Chỉ xảy ra ở NST giới tính

**D.** Toàn bộ các cặp NST trong tế bào

**Môi trường và các nhân tố sinh thái**

**Câu 1:** Thế nào là môi trường sống của sinh vật?

A. Là nơi tìm kiếm thức ăn, nước uống của sinh vật.  
B. Là nơi ở của sinh vật.  
C. Là nơi sinh sống của sinh vật, bao gồm tất cả những gì bao quanh chúng.  
D. Là nơi kiếm ăn, làm tổ của sinh vật.

Đáp án: C

**Câu 2:** Nhân tố sinh thái là

A. Các yếu tố vô sinh hoặc hữu sinh của môi trường.  
B. Tất cả các yếu tố của môi trường.  
C. Những yếu tố của môi trường tác động tới sinh vật.  
D. Các yếu tố của môi trường ảnh hưởng gián tiếp lên cơ thể sinh vật.

Đáp án: C

**Câu 3:** Các nhân tố sinh thái được chia thành những nhóm nào sau đây?

A. Nhóm nhân tố vô sinh và nhân tố con người.  
B. Nhóm nhân tố ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm và nhóm các sinh vật khác.  
C. Nhóm nhân tố sinh thái vô sinh, nhóm nhân tố sinh thái hữu sinh và nhóm nhân tố con người.  
D. Nhóm nhân tố con người và nhóm các sinh vật khác.

Đáp án: C

**Câu 4:** Sinh vật sinh trưởng và phát triển thuận lợi nhất ở vị trí nào trong giới hạn sinh thái?

A. Gần điểm gây chết dưới.  
B. Gần điểm gây chết trên.  
C. Ở điểm cực thuận  
D. Ở trung điểm của điểm gây chết dưới và điểm gây chết trên.

Đáp án: C

**Câu 5:** Giới hạn sinh thái là gì?

A. Là khoảng thuận lợi của một nhân tố sinh thái đảm bảo cơ thể sinh vật sinh trưởng và phát triển tốt.  
B. Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với các nhân tố sinh thái khác nhau.  
C. Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định.  
D. Là khoảng tác động có lợi nhất của nhân tố sinh thái đối với cơ thể sinh vật.

Đáp án: C

**Câu 6:** Các nhân tố sinh thái nào sau đây là nhân tố sinh thái vô sinh?

A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, thực vật.  
B. Nước biển, sông, hồ, ao, cá, ánh sáng, nhiệt độ, độ dốc.  
C. Khí hậu, thổ nhưỡng, nước, địa hình.  
D. Các thành phần cơ giới và tính chất lí, hoá của đất; nhiệt độ, độ ẩm, động vật.

Đáp án: C

**Câu 7:** Cơ thể sinh vật được coi là môi trường sống khi:

A. Chúng là nơi ở của các sinh vật khác.  
B. Các sinh vật khác có thể đến lấy chất dinh dưỡng từ cơ thể chúng.  
C. Cơ thể chúng là nơi ở, nơi lấy thức ăn, nước uống của các sinh vật khác.  
D. Cơ thể chúng là nơi sinh sản của các sinh vật khác.

Đáp án: C

**Câu 8:** Vì sao nhân tố con người được tách ra thành một nhóm nhân tố sinh thái riêng?

A. Vì con người có tư duy, có lao động.  
B. Vì con người tiến hoá nhất so với các loài động vật khác.  
C. Vì hoạt động của con người khác với các sinh vật khác, con người có trí tuệ nên vừa khai thác tài nguyên thiên nhiên lại vừa cải tạo thiên nhiên.  
D. Vì con người có khả năng làm chủ thiên nhiên.

Đáp án: C

**Câu 9:** Những loài có giới hạn sinh thái rộng đối với nhiều nhân tố sinh thái, thì chúng có vùng phân bố như thế nào?

A. Có vùng phân bố hẹp.  
B. Có vùng phân bố hạn chế.  
C. Có vùng phân bố rộng.  
D. Có vùng phân bố hẹp hoặc hạn chế.

Đáp án: C

**Câu 10**: Khi nào các yếu tố đất, nước, không khí, sinh vật đóng vai trò của một môi trường?

A. Khi nơi đó có đủ điều kiện thuận lợi về nơi ở cho sinh vật.  
B. Là nơi sinh vật có thể kiếm được thức ăn.  
C. Khi đó là nơi sinh sống của sinh vật.  
D. Khi nơi đó không có ảnh hưởng gì đến đời sống của sinh vật.

Đáp án: C

**Câu 11:** Khi nào các yếu tố của môi trường như đất, nước, không khí, sinh vật đóng vai trò của một nhân tố sinh thái?

A. Khi các yếu tố của môi trường không ảnh hưởng lên đời sống sinh vật.  
B. Khi sinh vật có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường.  
C. Khi các yếu tố của môi trường tác động lên đời sống sinh vật.  
D. Khi sinh vật có ảnh hưởng gián tiếp đến môi trường.

Đáp án: C

**Câu 12:** Cá chép có giới hạn chịu đựng về nhiệt độ là: 20C đến 440C, điểm cực thuận là 280C. Cá rô phi có giới hạn chịu đựng về nhiệt độ là: 50C đến 420C, điểm cực thuận là 300C. Nhận định nào sau đây là đúng?

A. Vùng phân bố cá chép hẹp hơn cá rô phi vì có điểm cực thuận thấp hơn.  
B. Vùng phân bố cá rô phi rộng hơn cá chép vì có giới hạn dưới cao hơn.  
C. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn chịu nhiệt rộng hơn.  
D. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn dưới thấp hơn.

Đáp án: C

**Bài 42: Ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống sinh vật**

**Câu 13:** Khi chuyển những sinh vật đang sống trong bóng râm ra sống nơi có cường độ chiếu sáng cao hơn thì khả năng sống của chúng như thế nào?

A. Vẫn sinh trưởng và phát triển bình thường.  
B. Khả năng sống bị giảm sau đó không phát triển bình thường.  
C. Khả năng sống bị giảm, nhiều khi bị chết.  
D. Không thể sống được.

Đáp án: C

**Câu 14:** Ánh sáng ảnh hưởng tới đời sống thực vật như thế nào?

A. Làm thay đổi hình thái bên ngoài của thân, lá và khả năng quang hợp của thực vật.  
B. Làm thay đổi các quá trình sinh lí quang hợp, hô hấp.  
C. Làm thay đổi những đặc điểm hình thái và hoạt động sinh lí của thực vật.  
D. Làm thay đổi đặc điểm hình thái của thân, lá và khả năng hút nước của rễ.

Đáp án: C

**Câu 15:** Hiện tượng tỉa cành tự nhiên là gì?

A. Là hiện tượng cây mọc trong rừng có tán lá hẹp, ít cành.  
B. Cây trồng tỉa bớt các cành ở phía dưới.  
C. Là cành chỉ tập trung ở phần ngọn cây, các cành cây phía dưới sớm bị rụng.  
D. Là hiện tượng cây mọc trong rừng có thân cao, mọc thẳng.

Đáp án: C

**Câu 16:** Cây ưa sáng thường sống nơi nào?

A. Nơi nhiều ánh sáng tán xạ.  
B. Nơi có cường độ chiếu sáng trung bình.  
C. Nơi quang đãng.  
D. Nơi khô hạn.

Đáp án: C

**Câu 17:** Cây ưa bóng thường sống nơi nào?

A. Nơi ít ánh sáng tán xạ.  
B. Nơi có độ ẩm cao.  
C. Nơi ít ánh sáng và ánh sáng tán xạ chiếm chủ yếu.  
D. Nơi ít ánh sáng tán xạ hoặc dưới tán cây khác.

Đáp án: C

**Câu 18:** Theo khả năng thích nghi với các điều kiện chiếu sáng khác nhau của động vật, người ta chia động vật thành các nhóm nào sau đây?

A. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa khô.  
B. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa bóng.  
C. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa tối.  
D. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa ẩm.

Đáp án: C

**Câu 19:** Cây thông mọc riêng rẽ nơi quang đãng thường có tán rộng hơn cây thông mọc xen nhau trong rừng vì

A. Ánh sáng mặt trời tập trung chiếu vào cành cây phía trên.  
B. Cây có nhiều chất dinh dưỡng.  
C. Ánh sáng mặt trời chiếu được đến các phía của cây.  
D. Cây có nhiều chất dinh dưỡng và phần ngọn của cây nhận nhiều ánh sáng.

Đáp án: C

**Câu 20:** Vai trò quan trọng nhất của ánh sáng đối với động vật là

A. Kiếm mồi.  
B. Nhận biết các vật.  
C. Định hướng di chuyển trong không gian.  
D. Sinh sản.

Đáp án: C

**Câu 21:** Nếu ánh sáng tác động vào cây xanh từ một phía nhất định, sau một thời gian cây mọc như thế nào?

A. Cây vẫn mọc thẳng.  
B. Cây luôn quay về phía mặt trời.  
C. Ngọn cây sẽ mọc cong về phía có nguồn sáng.  
D. Ngọn cây rũ xuống.

Đáp án: C

**Câu 22:** Lá cây ưa sáng có đặc điểm hình thái như thế nào?

A. Phiến lá rộng, màu xanh sẫm.  
B. Phiến lá dày, rộng, màu xanh nhạt.  
C. Phiến lá hẹp, dày, màu xanh nhạt.  
D. Phiến lá hẹp, mỏng, màu xanh sẫm.

Đáp án: C

**Câu 23:** Lá cây ưa bóng có đặc điểm hình thái như thế nào?

A. Phiến lá hẹp, mỏng, màu xanh nhạt.  
B. Phiến lá hẹp, dày, màu xanh sẫm.  
C. Phiến lá rộng, mỏng, màu xanh sẫm.  
D. Phiến lá dài, mỏng, màu xanh nhạt.

Đáp án: C

**Câu 24:** Vào buổi trưa và đầu giờ chiều, tư thế nằm phơi nắng của thằn lằn bóng đuôi dài như thế nào?

A. Luân phiên thay đổi tư thế phơi nắng theo hướng nhất định.  
B. Tư thế nằm phơi nắng không phụ thuộc vào cường độ chiếu sáng của mặt trời.  
C. Phơi nắng nằm theo hướng tránh bớt ánh nắng chiếu vào cơ thể.  
D. Phơi nắng theo hướng bề mặt cơ thể hấp thu nhiều năng lượng ánh sáng mặt trời.

Đáp án: C

**Câu 25:** Nhịp điệu chiếu sáng ngày và đêm ảnh hưởng tới hoạt động của nhiều loài động vật như thế nào?

A. Chỉ hoạt động vào lúc trước mặt trời mọc và lúc hoàng hôn.  
B. Chủ yếu hoạt động vào ban ngày.  
C. Có loài ưa hoạt động vào ban ngày, có loài ưa hoạt động vào ban đêm, có loài hoạt động vào lúc hoàng hôn hay bình minh.  
D. Chủ yếu hoạt động lúc hoàng hôn hoặc khi trời tối.

Đáp án: C

**Câu 26:** Vì sao những cây ở bìa rừng thường mọc nghiêng và tán cây lệch về phía có nhiều ánh sáng?

A. Do tác động của gió từ một phía.  
B. Do cây nhận được nhiều ánh sáng.  
C. Cây nhận ánh sáng không đều từ các phía.  
D. Do số lượng cây trong rừng tăng, lấn át cây ở bìa rừng.

Đáp án: C

**Câu 27**: Ứng dụng sự thích nghi của cây trồng đối với nhân tố ánh sáng, người ta trồng xen các loại cây theo trình tự sau:

A. Cây ưa bóng trồng trước, cây ưa sáng trồng sau.  
B. Trồng đồng thời nhiều loại cây.  
C. Cây ưa sáng trồng trước, cây ưa bóng trồng sau.  
D. Tuỳ theo mùa mà trồng cây ưa sáng hoặc cây ưa bóng trước.

Đáp án: C

**Câu 28:** Những cây gỗ cao, sống chen chúc, tán lá hẹp phân bố chủ yếu ở:

A. Thảo nguyên.  
B. Rừng ôn đới.  
C. Rừng mưa nhiệt đới.  
D. Hoang mạc.

Đáp án: C

**Bài 43: Ảnh hưởng của nhiệt độ và độ ẩm lên đời sống sinh vật**

**Câu 29:** Tầng Cutin dày trên bề mặt lá của các cây xanh sống ở vùng nhiệt đới có tác dụng gì?

A. Hạn chế sự thoát hơi nước khi nhiệt độ không khí lên cao.  
B. Hạn chế ảnh hưởng có hại của tia cực tím với các tế bào lá.  
C. Tạo ra lớp cách nhiệt bảo vệ lá cây.  
D. Tăng sự thoát hơi nước khi nhiệt độ không khí lên cao.

Đáp án: A

**Câu 30:** Về mùa đông giá lạnh, các cây xanh ở vùng ôn đới thường rụng nhiều lá có tác dụng gì?

A. Tăng diện tích tiếp xúc với không khí lạnh và giảm sự thoát hơi nước.  
B. Làm giảm diện tích tiếp xúc với không khí lạnh.  
C. Giảm diện tích tiếp xúc với không khí lạnh và giảm sự thoát hơi nước.  
D. Hạn sự thoát hơi nước.

Đáp án: C

**Câu hỏi trắc nghiệm Môi trường - Sinh vật**

Sử dụng đoạn câu sau đây để trả lời câu hỏi 1, 2 và 3

Tập hợp tất cả những gì bao quanh sinh vật được gọi là….(I)…..Các yếu tố của môi trường đều trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến….(II)….của sinh vật. Có 4 loại môi trường là môi trường đất, môi trường…(III)…, môi trường không khí và môi trường…(IV)…..

**Câu 1: Số (I) là:**

A. môi trường

B. nhân tố sinh thái

C. nhân tố vô cơ

D. nhân tố hữu sinh

**Câu 2: Số (II) là:**

A. hoạt động và sinh sản

B. trao đổi chất và phát triển

C. sự sống, sự phát triển và sự sinh sản

D. sự lớn lên và hoạt động

**Câu 3: Số (III) và (IV) là:**

A. (III): nước ; (IV): vô cơ

B. (III): hữu cơ ; (IV): vô cơ

C. (III): hữu cơ ; (IV): sinh vật

D. (III): sinh vật ; (IV): nước

**Câu 4: Môi trường là:**

A. Nguồn thức ăn cung cấp cho sinh vật

B. Các yếu tố của khí hậu tác động lên sinh vật

C. Tập hợp tất cả các yếu tố bao quanh sinh vật

D. Các yếu tố về nhiệt độ, độ ẩm

**Câu 5: Các loại môi trường chủ yếu của sinh vật là:**

A. Đất, nước, trên mặt đất- không khí

B. Đất, trên mặt đất- không khí

C. Đất, nước và sinh vật

D. Đất, nước, trên mặt đất- không khí và sinh vật

**Câu 6: Môi trường sống của cây xanh là:**

A. Đất và không khí

B. Đất và nước

C. Không khí và nước

D. Đất

**Câu 7: Môi trường sống của vi sinh vật là:**

A. Đất, nước và không khí

B. Đất, nước, không khí và cơ thể sinh vật

C. Đất, không khí và cơ thể động vật

D. Không khí, nước và cơ thể thực vật

**Câu 8: Môi trường sống của giun đũa là:**

A. Đất, nước và không khí

B. Ruột của động vật và người

C. Da của động vật và người; trong nước

D. Tất cả các loại môi trường

**Câu 9: Da người có thể là môi trường sống của:**

A. Giun đũa kí sinh

B. chấy, rận, nấm

C. Sâu

D. Thực vật bậc thấp

**Câu 10: Nhân tố sinh thái là .... tác động đến sinh vật:**

A. nhiệt độ

B. các nhân tố của môi trường

C. nước

D. ánh sáng

**Câu 11: Yếu tố nào dưới đây là nhân tố hữu sinh:**

A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm

B. Chế độ khí hậu, nước, ánh sáng

C. Con người và các sinh vật khác

D. Các sinh vật khác và ánh sáng

**Câu 12: Yếu tố ánh sáng thuộc nhóm nhân tố sinh thái:**

A. Vô sinh

B. Hữu sinh

C. Vô cơ

D. Chất hữu cơ

**Câu 13: Có thể xếp con người vào nhóm nhân tố sinh thái:**

A. Vô sinh

B. Hữu sinh

C. Hữu sinh và vô sinh

D. Hữu cơ

**Câu 14: Giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định được gọi:**

A. Giới hạn sinh thái

B. Tác động sinh thái

C. Khả năng cơ thể

D. Sức bền của cơ thể

**Câu 15: Tuỳ theo khả năng thích nghi của thực vật với nhân tố ánh sáng, người ta chia thực vật làm 2 nhóm là:**

A. Nhóm kị sáng và nhóm kị bóng

B. Nhóm ưa sáng và nhóm kị bóng

C. Nhóm kị sáng và nhóm ưa bóng

D. Nhóm ưa sáng và nhóm ưa bóng

**Câu 16: Loài thực vật dưới đây thuộc nhóm ưa sáng là:**

A. Cây lúa

B. Cây ngô

C. Cây thầu dầu

D. Cả A, B và C đều đúng

**Câu 17: Loại cây nào sau đây là cây ưa bóng?**

A. cây xương rồng

B. cây phượng vĩ

C. Cây me đất

D. Cây dưa chuột

**Câu 18: Hoạt động dưới đây của cây xanh chịu ảnh hưởng nhiều bởi ánh sáng là:**

A. Hô hấp

B. Quang hợp

C. Hút nước

D. Cả 3 hoạt động trên

**Câu 19: Cây phù hợp với môi trường râm mát là:**

A. Cây vạn niên thanh

B. cây xà cừ

C. Cây phi lao

D. Cây bach đàn

**Câu 20: Cây thích nghi với nơi quang đãng là:**

A. Cây ráy

B. Cây thông

C. Cây vạn niên thanh

D. Cây me đất

**Câu 21: Tuỳ theo khả năng thích nghi của động vật với ánh sáng, người ta phân chia chúng thành 2 nhóm động vật là:**

A. Nhóm động vật ưa bóng và nhóm ưa tối

B. Nhóm động vật ưa sáng và nhóm kị tối

C. Nhóm động vật ưa sáng và nhóm ưa tối

D. Nhóm động vật kị sáng và nhóm kị tối

**Câu 22: Động vật nào sau đây là động vật ưa sáng?**

A. Thằn lằn

B. Muỗi

C. dơi

D. Cả A, B và C đều đúng

**Câu 23: Động vật nào sau đây là động vật ưa tối?**

A. Sơn dương

B. Đà điểu

C. Gián

D. Chim sâu

**Câu 24: Điều nào sau đây đúng khi nói về chim cú mèo?**

A. Là loài động vật biến nhiệt

B. Tìm mồi vào buổi sáng sớm

C. Chỉ ăn thức ăn thực vật và côn trùng

D. Tìm mồi vào ban đêm

**Câu 25: Các loài thú sau đây hoạt động vào ban đêm là:**

A. Chồn, dê, cừu

B. Trâu, bò, dơi

C. Cáo, sóc, dê

D. Dơi, chồn, sóc

**BÀI 47: QUẦN THỂ SINH VẬT**

**Câu 1:** Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?

A. Tiềm năng sinh sản của loài. B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn  
C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn

Đáp án: A

**Câu 2:** Phát biểu nào sau đây là không đúng với tháp tuổi dạng phát triển?

A. Đáy tháp rộng B. số lượng cá thể trong quần thể ổn định  
C. Số lượng cá thể trong quần thể tăng mạnh D. Tỉ lệ sinh cao

Đáp án: B

**Câu 3:** Vào các tháng mùa mưa trong năm, số lượng muỗi tăng nhiều. Đây là dạng biến động số lượng:

A. Theo chu kỳ ngày đêm B. Theo chu kỳ nhiều năm  
C. Theo chu kỳ mùa D. Không theo chu kỳ

Đáp án: C

**Câu 4:** Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào?

A. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh, ...  
B. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng.  
C. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể.  
D. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào.

Đáp án: D

**Câu 5:** Tỉ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo:

A. Lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.  
B. Nguồn thức ăn của quần thể.  
C. Khu vực sinh sống.  
D. Cường độ chiếu sáng.

Đáp án: A

**Câu 6:** Cơ chế điều hòa mật độ quần thể phụ thuộc vào:

A. Sự thống nhất mối tương quan giữa tỉ lệ sinh sản và tỉ lệ tử vong.  
B. Khả năng sinh sản của các cá thể trong quần thể.  
C. Tuổi thọ của các cá thể trong quần thể.  
D. Mối tương quan giữa tỉ lệ số lượng đực và cái trong quần thể.

Đáp án: A

**Câu 7:** Ở đa số động vật, tỉ lệ đực/cái ở giai đoạn trứng hoặc con non mới nở thường là:

A. 50/50 B. 70/30 C. 75/25 D. 40/60

Đáp án: A

**Câu 8:** Tập hợp cá thể nào dưới đây là quần thể sinh vật?

A. Tập hợp các cá thể giun đất, giun tròn, côn trùng, chuột chũi đang sống trên một cánh đồng.  
B. Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè, cá rô phi đang sống chung trong một ao.  
C. Tập hợp các cây có hoa cùng mọc trong một cánh rừng.  
D. Tập hợp các cây ngô (bắp) trên một cánh đồng.

Đáp án: D

**Câu 9:** Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha  
- Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha  
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. B. Dạng phát triển.  
C. Dạng giảm sút. D. Dạng ổn định.

Đáp án: B

**Câu 10:** Một quần thể chuột đồng có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản 44 con/ha.  
- Nhóm tuổi sinh sản: 43 con/ha  
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 21 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

A. Dạng ổn định B. Dạng phát triển  
C. Dạng giảm sút D. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển

Đáp án: A.

**Câu 11:** Một quần thể hươu có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 25 con/ha  
- Nhóm tuổi sinh sản: 45 con/ha  
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 15 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

A. Dạng phát triển. B. Dạng ổn định.  
C. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. D. Dạng giảm sút.

Đáp án: D

**Câu 12:** Tập hợp nào sau đây là quần thể sinh vật tự nhiên?

A. Bầy khỉ mặt đỏ sống trong rừng. B. Đàn cá sống ở sông  
C. Đàn chim sống trong rừng. D. Đàn chó nuôi trong nhà.

Đáp án: A

**Câu 13:** Ví dụ nào sau đây không phải là quần thể sinh vật?

A. Các cá thể chim cánh cụt sống ở bờ biển Nam cực.  
B. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa.  
C. Các cá thể rắn hổ mang sống ở ba hòn đảo cách xa nhau.  
D. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng Đông bắc Việt Nam.

Đáp án: C

**BÀI 48: QUẦN THỂ NGƯỜI**

**Câu 14:** Quần thể người có đặc trưng nào sau đây khác so với quần thể sinh vật?

A. Tỉ lệ giới tính B. Thành phần nhóm tuổi  
C. Mật độ D. Đặc trưng kinh tế xã hội.

Đáp án: D.

**Câu 15:** Quần thể người có 3 dạng tháp tuổi như hình sau

Dạng tháp dân số già là:

A. Dạng a, b B. Dạng b, c  
C. Dạng a, c D. Dạng c

Đáp án: D.

**Câu 16:** Quần thể người có những nhóm tuổi nào sau đây?

A. Nhóm tuổi trước sinh sản, nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc  
B. Nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi sau lao động, nhóm tuổi không còn khả năng sinh sản  
C. Nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sinh sản, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc  
D. Nhóm tuổi trước lao động, nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sau lao động

Đáp án A.

**Câu 17:** Tăng dân số nhanh có thể dẫn đến tình trạng nào sau đây

A. Thiếu nơi ở, ô nhiễm môi trường, nhưng làm cho kinh tế phát triển mạnh ảnh hưởng tốt đến người lao động  
B. Lực lượng lao động tăng, làm dư thừa sức lao động dẫn đến năng suất lao động giảm  
C. Lực lượng lao động tăng, khai thác triệt để nguồn tài nguyên làm năng suất lao động cũng tăng.  
D. Thiếu nơi ở, nguồn thức ăn, nước uống, ô nhiễm môi trường, tàn phá rừng và các tài nguyên khác.

Đáp án D.

**Câu 18:** Đặc điểm của hình tháp dân số trẻ là gì?

A. Đáy rộng, cạnh tháp xiên nhiều và đỉnh tháp nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp  
B. Đáy không rộng, cạnh tháp xiên nhiều và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp.  
C. Đáy rộng, cạnh tháp hơi xiên và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp  
D. Đáy rộng, cạnh tháp hơi xiên và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong trung bình, tuổi thọ trung bình khá cao

Đáp án: A.

**Câu 19:** Tháp dân số già có đặc điểm là:

A. Đáy hẹp, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.  
B. Đáy trung bình, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.  
C. Đáy rộng, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.  
D. Đáy rộng, đỉnh nhọn, cạnh tháp xiên nhiều, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao

Đáp án: A.

**Câu 20:** Ở quần thể người, quy định nhóm tuổi trước sinh sản là:

A. Từ 15 đến dưới 20 tuổi B. Từ sơ sinh đến dưới 15 tuổi  
C. Từ sơ sinh đến dưới 25 tuổi D. Từ sơ sinh đến dưới 20 tuổi

Đáp án: B

**Câu 21:** Nếu một nước có số trẻ em dưới 15 tuổi chiếm trên 30% dân số, số lượng người già chiếm dưới 10%, tuổi thọ trung bình thấp thì được xếp vào loại nước có

A. Tháp dân số tương đối ổn định B. Tháp dân số giảm sút  
C. Tháp dân số ổn định D. Tháp dân số phát triển

Đáp án: D

**Câu 22:** Tháp dân số thể hiện

A. Đặc trưng dân số của mỗi nước  
B. Thành phần dân số của mỗi nước  
C. Nhóm tuổi dân số của mỗi nước  
D. Tỉ lệ nam/nữ của mỗi nước

Đáp án: A.

**Câu 23:** Mục đích của việc thực hiện Pháp lệnh dân số ở Việt Nam là

A. Bảo đảm chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và toàn xã hội  
B. Bảo vệ môi trường không khí trong lành  
C. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản của quốc gia  
D. Nâng cao dân trí cho người có thu nhập thấp

Đáp án: A.

**BÀI 49: QUẦN XÃ SINH VẬT**

**Câu 24:** Rừng mưa nhiệt đới là:

A. Một quần thể sinh vật B. Một quần xã sinh vật  
C. Một quần xã động vật D. Một quần xã thực vật

Đáp án: B.

**Câu 25:** Quần xã sinh vật có những dấu hiệu điển hình nào?

A. Số lượng các loài trong quần xã.  
B. Thành phần loài trong quần xã  
C. Số lượng các cá thể của từng loài trong quần xã  
D. Số lượng và thành phần loài trong quần xã

Đáp án: D.

**Câu 26:** Số lượng các loài trong quần xã thể hiện chỉ số nào sau đây:

A. Độ nhiều, độ đa dạng, độ tập trung  
B. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ tập trung  
C. Độ thường gặp, độ nhiều, độ tập trung  
D. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ nhiều

Đáp án: D.

**Câu 27:** Chỉ số thể hiện mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã là

A. Độ đa dạng B. Độ nhiều  
C. Độ thường gặp D. Độ tập trung

Đáp án: A.

**Câu 28:** Chỉ số thể hiện mật độ cá thể của từng loài trong quần xã là:

A. Độ đa dạng B. Độ nhiều,  
C. Độ thường gặp D. Độ tập trung

Đáp án: B.

**Câu 29:** Chỉ số thể hiện tỉ lệ % số địa điểm bắt gặp một loài trong tổng số địa điểm quan sát ở quần xã là:

A. Độ đa dạng B. Độ nhiều  
C. Độ thường gặp D. Độ tập trung

Đáp án: C.

**Câu 30:** Tập hợp nào sau đây không phải là quần xã sinh vật?

A. Một khu rừng B. Một hồ tự nhiên  
C. Một đàn chuột đồng D. Một ao cá

Đáp án: C.

**BÀI 53: TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG**

**Câu 1:** Các hình thức khai thác thiên nhiên của con người thời nguyên thuỷ là

A. Hái quả, săn bắt thú.  
B. Bắt cá, hái quả.  
C. Săn bắt thú, hái lượm cây rừng.  
D. Săn bắt động vật và hái lượm cây rừng.

Đáp án: D

**Câu 2:** Tác động lớn nhất của con người tới môi trường tự nhiên là

A. Phá huỷ thảm thực vật, gây ra nhiều hậu quả xấu.  
B. Cải tạo tự nhiên làm mất cân bằng sinh thái.  
C. Gây ô nhiễm môi trường.  
D. Làm giảm lượng nước gây khô hạn.

Đáp án: A

**Câu 3:** Nguyên nhân gây cháy nhiều khu rừng thời nguyên thuỷ là do

A. Con người dùng lửa để lấy ánh sáng  
B. Con người dùng lửa để nấu nướng thức ăn .  
C. Con người dùng lửa sưởi ấm .  
D. Con người đốt lửa dồn thú dữ vào các hố sâu để bắt .

Đáp án: D.

**Câu 4:** Ở xã hội nông nghiệp do con người hoạt động trồng trọt và chăn nuôi đã

A. Chặt phá và đốt rừng lấy đất canh tác.  
B. Chặt phá rừng lấy đất chăn thả gia súc.  
C. Chặt phá và đốt rừng lấy đất canh tác, chăn thả gia súc.  
D. Đốt rừng lấy đất trồng trọt.

Đáp án: C

**Câu 5:** Săn bắt động vật hoang dã quá mức dẫn đến hậu quả

A. Mất cân bằng sinh thái.  
B. Mất nhiều loài sinh vật.  
C. Mất nơi ở của sinh vật.  
D. Mất cân bằng sinh thái và mất nhiều loài sinh vật

Đáp án: D

**Câu 6:** Ở xã hội nông nghiệp, hoạt động nông nghiệp đem lại lợi ích là

A. Hình thành các hệ sinh thái trồng trọt  
B. Tích luỹ thêm nhiều giống vật nuôi  
C. Tích luỹ thêm nhiều giống cây trồng, vật nuôi  
D. Tích luỹ thêm nhiều giống cây trồng, vật nuôi và hình thành các hệ sinh thái trồng trọt

Đáp án: D

**Câu 7:** Ở xã hội nông nghiệp hoạt động cày xới đất canh tác làm thay đổi đất và nước tầng mặt nên

A. Đất bị khô cằn B. Đất giảm độ màu mỡ  
C. Xói mòn đất D. Đất khô cằn và suy giảm độ màu mỡ.

Đáp án: D.

**Câu 8:** Nền nông nghiệp hình thành, con người phải sống định cư, dẫn đến nhiều vùng rừng bị chuyển đổi thành

A. Khu dân cư B. Khu sản xuất nông nghiệp  
C. Khu chăn thả vật nuôi. D. Khu dân cư và khu sản xuất nông nghiệp .

Đáp án: D.

**Câu 9:** Tác động xấu của con người đối với môi trường tự nhiên

A. Chặt phá rừng bừa bãi, khai thác tài nguyên thiên nhiên  
B. Khai thác tài nguyên thiên nhiên, săn bắt động vật hoang dã  
C. Săn bắt động vật hoang dã, chặt phá rừng bừa bãi  
D. Chặt phá rừng bừa bãi, săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên thiên nhiên

Đáp án: D.

**Câu 10:** Suy giảm độ đa dạng của sinh học là nguyên nhân gây nên

A. Mất cân bằng sinh thái  
B. Làm suy giảm hệ sinh thái rừng  
C. Làm suy giảm tài nguyên sinh vật  
D. Làm ức chế hoạt động của các vi sinh vật

Đáp án: A

**Câu 11:** Ở xã hội công nghiệp xuất hiện nhiều vùng trồng trọt lớn là do

A. Nền nông nghiệp cơ giới hoá. B. Công nghiệp khai khoáng phát triển  
C. Chế tạo ra máy hơi nước D. Nền hoá chất phát triển

Đáp án: A.

**Câu 12**: Hậu quả gây nên cho môi trường tự nhiên do con người săn bắt động vật quá mức là

A. Động vật mất nơi cư trú  
B. Môi trường bị ô nhiễm  
C. Nhiều loài có nguy cơ bị tiệt chủng, mất cân bằng sinh thái  
D. Nhiều loài trở về trạng thái cân bằng

Đáp án: C.

**Câu 13:** Thế kỉ XVIII được coi là điểm mốc của

A. Sự phát triển của nền nông nghiệp B. Thời đại văn minh công nghiệp  
C. Sự phát triển đô thị D. Nền nông nghiệp cơ giới hoá

Đáp án: B

**BÀI 54: Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG**

**Câu 14:** Hoạt động nào sau đây của con người không ảnh hưởng đến môi trường

A. Hái lượm B. Săn bắn quá mức  
C. Chiến tranh D. Hái lượm, săn bắn, chiến tranh

Đáp án: A.

**Câu 15:** Thế nào là ô nhiễm môi trường?

A. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn  
B. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn. Các tính chất vật lí thay đổi  
C. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn. Các tính chất vật lí, hoá học, sinh học thay đổi  
D. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn. Các tính chất vật lí, hoá học, sinh học bị thay đổi gây tác hại cho con người và các sinh vật khác

Đáp án: D

**Câu 16:** Nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường là gì?

A. Do hoạt động của con người gây ra  
B. Do 1 số hoạt động của tự nhiên (núi lửa, lũ lụt ...)  
C. Do con người thải rác ra sông  
D. Do hoạt động của con người gây ra và do 1 số hoạt động của tự nhiên.

Đáp án: D

**Câu 17:** Nguyên nhân gây ô nhiễm khí thải chủ yếu do quá trình đốt cháy

A. Gỗ, than đá B. Khí đốt, củi  
C. Khí đốt, gỗ D. Gỗ, củi, than đá, khí đốt

Đáp án: D.

**Câu 18:** Một số hoạt động gây ô nhiễm không khí như

A. Cháy rừng, các phương tiện vận tải  
B. Cháy rừng, đun nấu trong gia đình  
C. Phương tiện vận tải, sản xuất công nghiệp  
D. Cháy rừng, phương tiện vận tải, đun nấu trong gia đình, sản xuất công nghiệp

Đáp án: D.

**Câu 19**: Nguyên nhân ô nhiễm không khí là do

A. Săn bắt bừa bãi, vô tổ chức  
B. Các chất thải từ thực vật phân huỷ  
C. Đốn rừng để lấy đất canh tác  
D. Các chất thải do đốt cháy nhiên liệu: Gỗ, củi, than đá, dầu mỏ

Đáp án: D

**Câu 20:** Năng lượng nguyên tử và chất phóng xạ có khả năng gây đột biến ở người, gây ra một số bệnh

A. Bệnh di truyền B. Bệnh ung thư  
C. Bệnh lao. D. Bệnh di truyền và bệnh ung thư.

Đáp án: D.

**Câu 21:** Nguồn ô nhiễm phóng xạ chủ yếu là từ chất thải của

A. Công trường khai thác chất phóng xạ.  
B. Nhà máy điện nguyên tử  
C. Thử vũ khí hạt nhân  
D. Công trường khai thác chất phóng xạ, nhà máy điện nguyên tử, việc thử vũ khí hạt nhân

Đáp án: D

**Câu 22:** Nguồn gốc gây ô nhiễm sinh học chủ yếu do các chất thải như

A. Phân, rác, nước thải sinh hoạt  
B. Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các bệnh viện  
C. Xác chết của các sinh vật, nước thải từ các bệnh viện  
D. Phân, rác, nước thải sinh hoạt, xác chết sinh vật, nước thải từ các bệnh viện

Đáp án: D.

**Câu 23:** Khắc phục ô nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật gồm các biện pháp nào?

A. Biện pháp sinh học và biện pháp canh tác  
B. Biện pháp canh tác, bón phân  
C. Bón phân, biện pháp sinh học  
D. Biện pháp sinh học, biện pháp canh tác, bón phân hợp lí .

Đáp án: D.

**Câu 24:** Trùng sốt rét phát triển ở đâu trong cơ thể người?

A. Trong gan B. Trong hồng cầu  
C. Trong bạch cầu D. Trong gan và hồng cầu

Đáp án: D.

**Câu 25:** Người ăn gỏi cá (thịt cá sống) sẽ bị nhiễm bệnh

A. Bệnh sán lá gan B. Bệnh tả, lị  
C. Bệnh sốt rét D. Bệnh thương hàn

Đáp án: A.

**Câu 26:** Thuốc bảo vệ thực vật gồm các loại

A. Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ  
B. Thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm gây hại  
C. Thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm gây hại  
D. Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt nấm gây hại

Đáp án: D

**Câu 27:** Nguyên nhân dẫn đến bệnh tả, lị

A. Thức ăn không vệ sinh, nhiễm vi khuẩn E. Coli  
B. Thức ăn không rửa sạch  
C. Môi trường sống không vệ sinh  
D. Thức ăn không vệ sinh, nhiễm vi khuẩn E. Coli, thức ăn không rửa sạch, môi trường sống không vệ sinh

Đáp án: D.

**Câu 28:** Nguồn ô nhiễm nhân tạo gây ra là do

A. Hoạt động công nghiệp  
B. Hoạt động giao thông vận tải  
C. Đốt cháy nguyên liệu trong sinh hoạt  
D. Hoạt động công nghiệp, giao thông vận tải, đốt cháy nhiên liệu trong sinh hoạt .

Đáp án: D.

**BÀI 55: Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG (TIẾP THEO)**

**Câu 29:** Biện pháp hạn chế ô nhiễm do thuốc bảo vệ thực vật

A. Trồng rau sạch  
B. Hạn chế phun thuốc bảo vệ thực vật  
C. Bón phân cho thực vật  
D. Trồng rau sạch, hạn chế phun thuốc bảo vệ thực vật

Đáp án: D

**Câu 30:** Các năng lượng không sinh ra khí thải là

A. Năng lượng mặt trời B. Khí đốt thiên nhiên  
C. Năng lượng gió D. Năng lượng mặt trời và năng lượng gió

Đáp án: D.